Ký bởi: Tỉnh ủy Lâm Đồng
Email: tinhuy@lamdong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh ủy Lâm Đồng
Ngày ký: 27.10.2022 09:23:41 +07:00

TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG
*
Số 40 - CTr/TU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 10 năm 2022

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XIII) về "nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

-----

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XIII) về *"nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 19-NQ/TW),* Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động triển khai, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tuyên truyền, quán triệt và triển khai thực hiện có hiệu quả quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên và nhân dân về vai trò, vị trí, lực lượng to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền trong công tác phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn.

- Tăng cường sự lãnh đạo, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và nhân dân trong xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, hiện đại; phát triển nông nghiệp bền vững, hiệu quả, là trụ đỡ nền kinh tế và xác định nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

2. Yêu cầu

- Các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, tổ chức, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên và nhân dân nêu cao trách nhiệm, quyết tâm chính trị, tinh thần tự giác, gương mẫu trong thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW; tích cực tham gia phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Ban hành cơ chế, chính sách tạo đột phá để thay đổi tư duy sản xuất, phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng, khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh để phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới; giữ vững và phát huy vai trò trụ đỡ của nền kinh tế.

- Phát huy và khai thác các nguồn lực xã hội và các nguồn lực hợp pháp khác, tập trung đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn; bảo đảm phát triển hài hòa giữa nông thôn và thành thị; gắn kết giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hoá.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo hướng *"nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh"*; nông dân và cư dân nông thôn có trình độ, năng lực làm chủ quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, quy mô sản xuất hàng hóa nông sản ngày càng lớn, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, hiện đại trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế hợp lý, môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; xây dựng tổ chức đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu đến năm 2030

- Tỷ trọng ngành nông lâm thủy chiếm 34,5 - 36,5% cơ cấu kinh tế của tỉnh; tốc độ tăng trưởng ngành nông lâm thủy đạt bình quân 4 - 4,55%/năm *(giai đoạn 2021-2025 là 4,5 - 5%)*; tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản bình quân 6,0 - 6,5%; giá trị sản xuất bình quân đạt trên 250 triệu đồng/ha/năm.

- Tốc độ tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn phấn đấu đạt bình quân trên 10%/năm.

- Giá trị xuất khẩu hàng năm tăng bình quân từ 10 - 12%; kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt trên 700 triệu USD, tỷ trọng giá trị xuất khẩu nông sản chế biến, chế biến sâu đạt trên 35%.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 50%; tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt trên 75%.

- Thu nhập bình quân của người dân nông thôn tăng gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020. Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm trên 1,5%.

- Phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số, phấn đấu nâng thu nhập bình quân đầu người bằng ít nhất 75% bình quân toàn tỉnh; hàng năm thu hút 3 - 5% lao động vùng dân tộc thiểu số chuyển sang hoạt động phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, nước sạch tại nông thôn; 100% công trình thủy lợi trọng điểm được khởi công; trên 90% đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng được cứng hóa; 75% diện tích canh tác được tưới; trên 40% hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định trên 55%; khai thác bền vững các giá trị tài nguyên rừng, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt trên 80%.

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên 50%, tỷ lệ xã nông thôn mới kiểu mẫu đạt 20 - 25% và có 04 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao.

2.2. Tầm nhìn đến năm 2045

- Nền nông nghiệp bền vững, hiện đại, hiệu quả có giá trị gia tăng cao, có năng lực cạnh tranh quốc tế; người dân nông thôn được phát triển toàn diện, chất lượng cuộc sống không ngừng được nâng cao; nông thôn thịnh vượng, văn minh, tiệm cận với đô thị, môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa dân tộc.

- Tỷ trọng khu vực nông lâm thủy chiếm 30 - 35% cơ cấu kinh tế của tỉnh; tốc độ tăng trưởng ngành nông lâm thủy đạt khoảng 2 - 3%/năm; kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1,5 tỷ USD. Thu nhập của người dân nông thôn đạt 110 triệu đồng; tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo chiếm 90%.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Thống nhất nhận thức trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động này đến các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và nhân dân toàn tỉnh nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu về phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân, cư dân nông thôn.

1.2. Xây dựng nội dung và phương pháp tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW phải phù hợp với từng đối tượng; bảo đảm thiết thực và hiệu quả với các hình thức đa dạng, phong phú, nhấn mạnh tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn; nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện toàn diện đời sống của nông dân và cư dân nông thôn

2.1. Xây dựng đề án, tổ chức chương trình đào tạo nông dân, người lao động nông thôn. Xác định rõ các đối tượng đào tạo nghề ở nông thôn để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp, gắn với tạo việc làm sau đào tạo sát yêu cầu thực tiễn và hiệu quả, đặc biệt thúc đẩy phát triển ngành nghề dịch vụ nông nghiệp; nâng cao năng lực thực hành, kiến thức để người nông dân trở thành chủ thể sản xuất hàng hóa thực sự, áp dụng công nghệ để phát triển theo hướng chuyên nghiệp hóa, tăng quy mô sản xuất và tham gia các tổ chức kinh tế hợp tác, liên kết với doanh nghiệp trong các chuỗi giá trị.

2.2. Xây dựng và triển khai mô hình đào tạo, đào tạo lại trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác tại các địa phương gắn với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2.3. Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nguồn lực để thực hiện những nhiệm vụ trọng yếu trong quản lý, kiến tạo ra giá trị mới cho ngành sản xuất nông nghiệp; chú trọng phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở.

2.4. Xã hội hóa hoạt động khuyến nông cho các tổ chức của nông dân và doanh nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp tham gia đào tạo, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong đào tạo nghề và khuyến nông. Phát triển mạnh mẽ hệ thống khuyến nông cộng đồng; thay đổi hình thức, phương pháp, nâng cao chất lượng chuyển giao khoa học kỹ thuật phù hợp với Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; trong đó, tập trung các lĩnh vực ứng dụng giống mới, quy trình canh tác hiện đại gắn với liên kết chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

3. Thực hiện đột phá chiến lược trong phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; xây dựng nông thôn theo hướng hiện đại gắn với đô thị hoá

3.1. Hoàn thành việc lập, trình phê duyệt và triển khai thực hiện hiệu quả quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phê duyệt các quy hoạch vùng huyện, quy hoạch nông thôn mới với mục tiêu, định hướng không gian phát triển mới; xác định rõ quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, đảm bảo phát huy lợi thế của từng vùng, địa phương và tạo vùng nguyên liệu bền vững cho công nghiệp chế biến nông sản đáp ứng nhu cầu thị trường.

3.2. Huy động nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 19-NQ/TU, ngày 25/7/2022 của Tỉnh ủy về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh để đầu tư phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, nhất là hạ tầng tạo động lực tăng trưởng, hạ tầng thúc đẩy liên kết vùng, liên kết ngành *(hạ tầng thương mại, logistics,...)*, hạ tầng kinh tế số, phù hợp với quá trình đô thị hóa, nhất là ở các vùng có nhiều khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3.3. Đổi mới nội dung hoạt động, nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với trình độ phát triển, văn hóa và điều kiện cụ thể của từng vùng, đảm bảo thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững, tránh dàn trải, lãng phí. Năm 2025, tỉnh Lâm Đồng hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; đến năm 2030, có 60 xã nông thôn mới nâng cao, 25 xã nông thôn mới kiểu mẫu; 4 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

3.4. Tập trung nguồn lực hoàn thiện các dự án bố trí dân cư đang triển khai thực hiện, chọn lọc phát triển các khu dân cư mới, dự án chỉnh trang nâng cấp các khu dân cư hiện hữu theo quy hoạch, kiến trúc khu dân cư, công trình, nhà ở phù hợp với truyền thống văn hoá, địa hình, cảnh quan, môi trường, điều kiện thực tế từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng khoa học - công nghệ trong thiết kế, quản lý, xây dựng kiến trúc nông thôn.

3.5. Nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế cho người dân nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chủ động phòng, chống rủi ro, đảm bảo địa bàn cư trú và đời sống của cư dân nông thôn an ninh và an toàn trước thiên tai, dịch bệnh và các biến động bất lợi.

3.6. Triển khai các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư

vào nông nghiệp, nông thôn. Có chính sách ưu tiên thu hút đầu tư dịch vụ, công nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và khu vực nông thôn; ưu đãi tạo việc làm cho lao động nông thôn; tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp nông nghiệp, nông thôn.

4. Nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo để phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng sinh thái, hiện đại, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm nông nghiệp

4.1. Thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Thúc đẩy liên kết và chuyển giao công nghệ giữa cơ quan nghiên cứu, doanh nghiệp và nông dân; nâng cao năng lực tiếp thu và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân.

4.2. Xây dựng các chương trình, đề án mang tính đột phá về khoa học công nghệ, đặc biệt trong ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trong bối cảnh hội nhập quốc tế và thích ứng biến đổi khí hậu.

4.3. Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng tiếp cận đa ngành, bền vững, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế; có các điều kiện tiệm cận với các nền nông nghiệp tiên tiến trên thế giới, có giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh cao; hình thành hệ thống lương thực, thực phẩm bền vững, hiệu quả, linh hoạt, đảm bảo an ninh lương thực; trong đó:

- *Về trồng trọt,* lựa chọn mức độ ứng dụng công nghệ phù hợp đối với từng vùng sản xuất, từng đối tượng cây trồng. Mở rộng vùng sản xuất rau, hoa ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng, hướng đến thị trường xuất khẩu; phát triển vùng sản xuất cây công nghiệp thông qua tái canh, rà soát chuyển đổi, trồng xen cây ăn quả, cây dược liệu, cây đa mục đích. Đối với khu vực canh tác kém hiệu quả, cơ cấu cây trồng thiếu ổn định *(tại các huyện: Đam Rông, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đa Huoai)*, ưu tiên nguồn lực và lồng ghép các chương trình đề án để thực hiện các mô hình chuyển đổi sản xuất có hiệu quả và hỗ trợ nhân rộng trong sản xuất, rút ngắn khoảng cách chênh lệch với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung của tỉnh. Trước mắt, tập trung chuyển đổi cây trồng kém hiệu sang cây trồng khác phù hợp, hiệu quả cao hơn, cải tạo vườn tạp tại huyện Đam Rông và 3 huyện phía Nam; tiếp tục thực hiện tái canh chương trình cải tạo cà phê tại các huyện: Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm và thành phố Bảo Lộc.

- *Về chăn nuôi,* xác định bò sữa, bò thịt cao sản, gia cầm, tằm tơ tiếp tục là các đối tượng vật nuôi chính để đóng góp tăng trưởng cho ngành chăn nuôi. Mở rộng vùng chăn nuôi bò sữa sang các huyện phía Nam; vùng dâu tằm đến các huyện: Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm. Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao theo hướng an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ, tuần hoàn, hình thành vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, trọng tâm là vùng chăn nuôi bò sữa tại các huyện Đơn Dương, Đức Trọng.

- *Về thủy sản*, duy trì các đối tượng thủy sản truyền thống và mở rộng đối tượng thủy sản đặc sản, lấy thủy sản cá nước lạnh *(cá tầm, cá hồi,...)* làm mũi

nhọn, lợi thế phát triển của ngành thủy sản, qua đó khai thác hiệu quả, bền vững diện tích mặt nước hồ chứa thủy lợi, mặt nước, nguồn nước trên địa bàn tỉnh. Áp dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến để phát triển nuôi thâm canh, tối đa hóa hiệu quả kinh tế gắn phòng, chống dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đồng thời tăng cường bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản nhằm phục hồi các loài thủy sản có giá trị kinh tế, duy trì đa dạng sinh học tại các hồ chứa, đập thủy lợi và hệ thống sông Đồng Nai.

- *Về lâm nghiệp,* tiếp tục siết chặt và thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng; phấn đấu giảm thiểu thiệt hại tài nguyên rừng. Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, gắn bảo vệ và phát triển rừng với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, đời sống người dân sống ở khu vực có rừng, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển các loại cây nguyên liệu gỗ và lâm sản ngoài gỗ có thế mạnh của tỉnh, trồng các loài cây gỗ lớn bản địa; cây đa mục đích, hình thành các vùng nguyên liệu đáp ứng cho phát triển công nghiệp chế biến. Đẩy mạnh xã hội hoá, nghiên cứu phát triển, mở rộng một số dịch vụ khác từ rừng, đặc biệt là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị. Phát triển mô hình quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp bảo vệ rừng với phát triển kinh tế bền vững thông qua các dịch vụ như: Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, trồng dược liệu dưới tán rừng; triển khai thực hiện hiệu quả, chất lượng kế hoạch trồng 50 triệu cây xanh và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trong công tác quản lý và bảo vệ rừng.

4.4. Lồng ghép công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp vào kế hoạch cải cách hành chính, chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo các Nghị quyết số 12-NQ/TU và số 14-NQ/TU, ngày 25/5/2022 của Tỉnh ủy. Xây dựng kế hoạch chuyển đổi số ngành nông nghiệp, phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ số trong các lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới; xây dựng hệ thống số hóa cơ sở dữ liệu quốc gia về nông nghiệp và liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân sinh, kinh tế, hạ tầng sản xuất, công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn.

4.5. Thực hiện thí điểm và nhân rộng các các mô hình, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất có hiệu quả, gồm: Nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp du lịch, vườn mẫu, trang trại mẫu.

4.6. Tăng cường áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, đặc biệt là tại vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chọn lựa, ứng dụng phù hợp các loại công nghệ mới hiệu quả, thân thiện với môi trường; nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa, tự động hóa, tiến tới công nghệ thông minh từ sản xuất đến thu hoạch bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị.

4.7. Xây dựng, triển khai các cơ chế chính sách phù hợp để thu hút đầu tư, hợp tác và hỗ trợ các doanh nghiệp, đơn vị nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng,

vật nuôi, vật tư nông nghiệp *(trong nước và ngoài nước)* đáp ứng nhu cầu sản xuất trong tỉnh; khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế tạo trang thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp; công nghệ chế biến, bảo quản nông sản; đặc biệt ưu tiên các công nghệ tiên tiến, sinh học, công nghệ thân thiện với môi trường; sản xuất phân bón sinh học, hữu cơ. Phát triển mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống rau, hoa; phấn đấu xây dựng thành phố Đà Lạt trở thành trung tâm nghiên cứu, sản xuất, xuất khẩu giống rau, hoa, cây trang trí hàng đầu của cả nước và khu vực.

5. Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn

5.1. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với công nghiệp chế biến và dịch vụ sản xuất nhằm tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn.

5.2. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông sản có lợi thế của tỉnh; công nghiệp phụ trợ sản xuất máy móc, thiết bị vật tư nông nghiệp. Hoàn thiện quy hoạch, phát triển các khu, cụm, điểm thu mua, chế biến, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ nông thôn tại các vị trí thuận lợi, gắn với vùng nguyên liệu để thu hút các nhà đầu tư; hỗ trợ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, tổ chức sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát triển các liên kết sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản.

5.3. Đa dạng các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề, làng nghề tại nông thôn để tạo ra sản phẩm có giá trị, tăng thu nhập cho người dân; khôi phục, bảo tồn và phát triển nghề làng nghề truyền thống, khai thác giá trị văn hóa làng nghề để hình thành sản phẩm du lịch, dịch vụ trong xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với yêu cầu của thị trường đối với sản phẩm có lợi thế của từng địa phương theo chuỗi giá trị.

5.4. Phát triển mạnh khu vực dịch vụ, nhất là các dịch vụ có lợi thế, tạo liên kết giữa các vùng; phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế động lực; đổi mới sáng tạo nhiều loại hình dịch vụ du lịch đặc thù từng địa phương, như: Du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch canh nông,…gắn với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống; giữ gìn, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên.

5.5. Phát triển hệ thống bán lẻ hiện đại, như: Siêu thị, cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini,...; nâng cấp hệ thống chợ truyền thống đáp ứng được nhu cầu mua bán trao đổi hàng hóa phục vụ đời sống cho nhân dân vùng nông thôn; khuyến khích đầu tư, phát triển công nghệ, kết nối hạ tầng công nghệ thông tin để đảm bảo tính an toàn và thuận tiện, từng bước phát triển thương mại điện tử, thanh toán điện tử, hạn chế không dùng tiền mặt tại các vùng nông thôn.

6. Đổi mới tổ chức, hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; phát triển thị trường trong nước và nâng cao hiệu quả xuất khẩu, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản

6.1. Tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, trọng tâm là tiếp tục củng cố, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động các Hợp tác xã nông nghiệp; xây dựng thành công các mô hình Hợp tác xã kiểu mới hoạt động hiệu quả, góp phần đổi

mới quan hệ sản xuất, tổ chức lại sản xuất gắn với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới và tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

6.1. Tăng cường quảng bá xúc tiến đầu tư, kết nối doanh nghiệp; xây dựng, phát triển một số thương hiệu mạnh về hàng nông sản của tỉnh trên thị trường trong nước và quốc tế; phát triển mạnh mẽ thương mại điện tử cho nông sản. Tập trung phát triển sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ đối với các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, như: Cà phê, chè, rau, hoa, tơ tằm,…

6.2. Đẩy mạnh đổi mới và tổ chức lại sản xuất ngành nông nghiệp theo mô hình hợp tác xã liên kết với doanh nghiệp, hộ nông dân theo chuỗi giá trị. Thí điểm, nhân rộng các mô hình đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến phù hợp, hiệu quả, mở rộng sản xuất hàng hóa, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung; đẩy mạnh liên kết, phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã.

6.3. Hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông sản, công nghệ bảo quản, đóng gói, bao bì, nhãn mác để nâng cao giá trị sản phẩm. Phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistics phục vụ nông nghiệp; xây dựng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã chuyển đổi số. Tăng cường đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng chính phủ điện tử; phát triển thương mại nông sản điện tử.

6.4. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn hài hòa với quy định của các thị trường nhập khẩu khu vực và thế giới; tập trung xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nông sản, phát triển nhân rộng việc thực hiện cấp mã số vùng sản xuất, truy xuất nguồn gốc. Đồng thời, xử lý nghiêm các hành vi gian lận làm ảnh hưởng đến chất lượng, uy tín hàng hóa nông sản trên thị trường trong nước và quốc tế.

7. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên, thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống phá rừng, suy thoái chất lượng rừng gắn với bảo vệ môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

7.1. Tập trung triển khai thực hiện quyết liệt, có hiệu quả Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 10/02/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy *"về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030"*; Đề án tăng cường quản lý rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, xâm chiếm rừng và đất lâm nghiệp, khôi phục và phát triển rừng bền vững; Kế hoạch trồng rừng tập trung, trồng 50 triệu cây xanh, trồng cây đa mục đích trên diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp ổn định để duy trì và tăng tỷ lệ che phủ rừng.

7.2. Nâng cao chất lượng quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên. Đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai, tài nguyên rừng; thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; bảo vệ diện tích, độ phì nhiêu của đất canh tác nông nghiệp. Quy hoạch khai thác, quản lý, bảo vệ nguồn nước có hiệu quả.

7.3. Thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống.

7.4. Triển khai hiệu quả các nội dung và giải pháp về bảo vệ môi trường, cải tạo cảnh quan nông thôn trong chương trình xây dựng nông thôn mới; chuyển đổi mô hình sản xuất, ứng dụng các công nghệ sạch hạn chế tác động đến môi trường; tiếp tục tổ chức thực hiện việc thu gom và xử lý rác thải tại các xã, các vùng sản xuất tập trung trên cơ sở xây dựng và nhân rộng các mô hình xử lý rác thải phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

7.5. Xây dựng cảnh quan nông thôn gắn với làng sinh thái, thông minh, phát huy lợi thế từng địa phương, đảm bảo xanh, sạch, đẹp, thân thiện và hài hòa với thiên nhiên. Quy hoạch không gian hợp lý để các ngành sản xuất có tác động nhiều đến môi trường, như: Chăn nuôi, chế biến nông sản, giết mổ, xử lý chất thải,... cách xa các khu đô thị, vùng dân cư đông dân, khu du lịch nghỉ dưỡng.

7.6. Từng bước giảm thiểu diện tích nhà lưới, nhà kính tại trung tâm thành phố Đà Lạt và các địa phương lân cận.

7.7. Triển khai hiệu quả các mô hình kinh tế tuần hoàn gắn với các mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quy trình canh tác phù hợp với sự biến đổi của khí hậu và hội nhập quốc tế; thay thế dần việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp bằng các sản phẩm sinh học, thảo mộc, vật lý; đẩy mạnh sản xuất theo phương thức hữu cơ, phát triển nông nghiệp tuần hoàn, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp nhằm tăng giá trị sản xuất nông nghiệp và phát triển bền vững; quan tâm phát triển các mô hình sử dụng phụ phẩm nông nghiệp.

7.8. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch phòng, chống thiên tai, chủ động trong công tác ứng phó phòng ngừa kịp thời với các loại hình thiên tai để giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra; khắc phục kịp thời hậu quả sau thiên tai; từng bước hoàn thiện cơ sở dữ liệu, công tác quan trắc, dự báo thông tin, thông báo cảnh báo thiên tai và trang thiết bị về phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; đầu tư hoàn thiện hạ tầng phòng, chống thiên tai.

8. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

8.1. Rà soát các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Trung ương và địa phương; đề xuất sửa đổi, hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo thẩm quyền đảm bảo đúng quy định của Trung ương và điều kiện thực tiễn tại địa phương.

8.2. Tăng cường công tác đối thoại giữa người đứng đầu cơ quan nhà nước với các tổ chức, doanh nghiệp và người dân, kịp thời giải quyết các phản ánh, kiến nghị bức xúc về cơ chế, chính sách gây cản trở trong quá trình phát triển, hoạt động sản xuất nông nghiệp, nông thôn để tháo gỡ các rào cản, vướng mắc tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp phát triển.

9. Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế, mở rộng thị trường, thu hút nguồn lực.

9.1. Tích cực vận động nguồn vốn viện trợ chính thức (ODA) để đầu tư kết cấu hạ tầng, mở rộng sản xuất; tranh thủ nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài về các lĩnh vực hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện sinh kế cho người dân nông thôn, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu, giảm nghèo, an sinh xã hội.

9.2. Mở rộng hợp tác và hợp tác hiệu quả với các tổ chức, địa phương của các nước có nền nông nghiệp hiện đại, thị trường tiêu thụ nông sản lớn phù hợp với điều kiện, nhu cầu hợp tác của tỉnh Lâm Đồng trong các lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất giống rau, hoa, giống tằm, bò sữa, cá nước lạnh, tơ lụa, chè, cà phê, trái cây,…

9.3. Mở rộng thị trường xuất khẩu; hợp tác với các đối tác, tổ chức và địa phương nước ngoài; phát triển các hội hữu nghị với các quốc gia trong khu vực; triển khai thực hiện có hiệu quả các kế hoạch về hội nhập quốc tế của tỉnh, đặc biệt là các thị trường mà Việt Nam đã và đang ký kết *(CPTPP, EVFTA, RCEP,...)* để phát triển sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng giá trị cao, lợi thế của tỉnh.

9.4. Tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư, kinh doanh, khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Đẩy mạnh thu hút FDI, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến, giống, công nghệ cao.

10. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp ở nông thôn

10.1. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, nâng cao sức chiến đấu của đảng bộ, chi bộ cơ sở để thực sự là hạt nhân lãnh đạo toàn diện trên địa bàn, đặc biệt là ở khu vực nông thôn; củng cố và nâng cao năng lực bộ máy quản lý nông nghiệp tại các địa phương, đơn vị cơ sở, nhất là đội ngũ cán bộ cấp xã, người làm dịch vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp xã.

10.2. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; nâng cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Thường xuyên làm tốt công tác thi đua khen thưởng, sơ kết, tổng kết từ cấp xã đến cấp huyện.

10.3 Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với ngành nông nghiệp; xây dựng Đề án sắp xếp lại mô hình hoạt động, cơ cấu tổ chức, bộ máy ngành nông nghiệp, tránh chồng chéo nhiệm vụ; từng bước xây dựng, hình thành các tổ chức thực hiện dịch vụ khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật, giống, phân bón,… nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ đầu vào, đảm bảo quyền lợi cho nông dân.

10.4. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn, hướng về cơ sở; vận động nhân dân tích cực phát triển sản xuất, kinh doanh, giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới; khơi dậy ý chí tự lực, tự cường của nông dân và dân cư nông thôn để vươn lên làm giàu cho chính mình và gia đình, góp phần xây dựng nông thôn ngày càng văn minh, hiện đại.

10.5. Tiếp tục đổi mới, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, đánh giá của các cơ quan trong việc xây dựng, ban hành, tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế chính sách về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh lãnh đạo ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; chỉ đạo tăng cường hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp đối với việc thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

2. Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện; chủ trì, phối hợp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động này; định kỳ tổng hợp, báo cáo Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

3. Các ban của Tỉnh ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền và xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động này *(hoàn thành trong tháng 11/2022)*; định kỳ sơ kết và báo cáo kết quả thực hiện.

4. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc tuyên truyền, quán triệt thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động này.

T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ

Trần Đức Quận

<u>Nơi nhận:</u>
- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Ban Tuyên giáo Trung ương,
- Ban Kinh tế Trung ương,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- TTTU, TT. HĐND, lãnh đạo UBND tỉnh,
- Các ban của Tỉnh ủy,
- Các đảng đoàn, ban cán sự đảng,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ, đoàn thể cấp tỉnh,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, KT2.